

Phụ lục I

BỘ CHỈ SỐ CHUYỂN ĐỔI SỐ CẤP TỈNH

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /11/2022 của UBND tỉnh)

I. Cấu trúc DTI cấp tỉnh

DTI cấp tỉnh gồm 02 nhóm, có 06 chỉ số chính, 41 chỉ số thành phần, thang điểm 1.000, cụ thể:

STT	Chỉ số chính (06 chỉ số chính)	Chỉ số thành phần (41 Chỉ số thành phần)	Tổng điểm (1.000)
I	Nhóm chỉ số nền tảng chung		
1	Nhận thức số	04	100
2	Thể chế số	03	100
3	Hạ tầng số	07	100
4	Nhân lực số	04	100
5	An toàn thông tin mạng	10	100
II	Nhóm chỉ số hoạt động		
6	Hoạt động chính quyền số	13	500

II. Bảng chi tiết DTI cấp tỉnh

I	Thông tin chung	
1	Tên Sở, ban, ngành	
2	Địa chỉ liên hệ chính thức	
3	Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức	
4	Số lượng cơ quan/đơn vị thuộc, trực thuộc	
5	Số lượng công chức	
6	Số lượng viên chức	
II	Chỉ số đánh giá	Điểm tối đa
1	Nhận thức số	100
1.1	Người đứng đầu sở, ban, ngành (Giám đốc/Thủ trưởng) là Trưởng Ban Chỉ đạo/Tổ chuyên đổi số của sở, ban, ngành	20

1.2	Người đứng đầu Sở, ban, ngành chủ trì, chỉ đạo chuyển đổi số	20
1.3	Tổ chức các hội nghị, hội thảo, chương trình tập huấn cho CBCC, VC đơn vị về chuyển đổi số	20
1.4	Trang/Cổng TTĐT của Sở, ban, ngành có chuyên mục về chuyển đổi số	40
2	<i>Thể chế số</i>	100
2.1	Nghị quyết chuyên đề hoặc văn bản tương đương của cấp uỷ về chuyển đổi số của sở, ban, ngành	40
2.2	Kế hoạch hành động 5 năm của sở, ban, ngành về chuyển đổi số	40
2.3	Kế hoạch hành động hằng năm của sở, ban, ngành về chuyển đổi số	20
3	<i>Hạ tầng số</i>	100
3.1	Tỷ lệ CBCC, VC tại sở, ban, ngành được trang bị máy tính (gồm cả máy tính để bàn, máy tính xách tay, máy tính bảng)	10
3.2	Tỷ lệ máy tính kết nối Internet tại sở, ban, ngành (trừ các máy tính xử lý tài liệu mật theo quy định)	20
3.3	Sở, ban, ngành kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng	10
3.4	Sở, ban, ngành đã triển khai hệ thống Hội nghị truyền hình trực tuyến	10
3.5	Sở, ban, ngành đã triển khai hệ thống phòng họp không giấy tờ	10
3.6	Mức độ triển khai các Hệ thống thông tin chuyên ngành	20
3.7	Mức độ sử dụng các nền tảng số dùng chung	20
4	<i>Nhân lực số</i>	100
4.1	Có Ban Chỉ đạo/Tổ chuyển đổi số của sở, ban, ngành	40
4.2	Tỷ lệ CBCC, CV chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	20

4.3	Có CBCC, VC chuyên trách, kiêm nhiệm về an toàn thông tin mạng	20
4.4	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số do tỉnh tổ chức	20
5	<i>An toàn thông tin mạng</i>	100
5.1	Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	10
5.2	Số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	10
5.3	Số lượng máy chủ của cơ quan nhà nước cài đặt phòng, chống mã độc	10
5.4	Số lượng máy trạm của cơ quan nhà nước cài đặt phòng, chống mã độc	10
5.5	Hệ thống thông tin của cơ quan được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Hệ thống tập trung của tỉnh	5
5.6	Có phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng	10
5.7	Đơn vị có tham gia các cuộc diễn tập ứng cứu sự cố an toàn thông tin của tỉnh tổ chức	10
5.8	Số lượng sự cố tự phát hiện trong đơn vị	5
5.9	Số lượng sự cố đã xử lý trong đơn vị (gồm sự cố tự phát hiện và được các cơ quan chuyên môn phát hiện)	5
5.10	Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin	5
6	<i>Hoạt động chính quyền số</i>	500
6.1	Cổng/Trang thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	50
6.2	Tỷ lệ Dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) toàn trình	50
6.3	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến toàn trình	50
6.4	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT	50
6.5	Triển khai nền tảng họp trực tuyến tại cơ quan, đơn vị trực	25

	thuộc sở, ban, ngành và đến từng thiết bị cá nhân	
6.6	Tỷ lệ Lãnh đạo sở, ban, ngành được cấp chứng thư số (Lãnh đạo cấp Sở, Trưởng/phó các đơn vị trực thuộc)	25
6.7	Tỷ lệ CBCC,VC được cấp chứng thư số của các đơn vị thuộc sở, ban, ngành (không gồm đối tượng 6.6)	40
6.8	Tỷ lệ văn bản điện tử được ký số của cơ quan, đơn vị ban hành văn bản	40
6.9	Tỷ lệ văn bản điện tử được ký số của người có thẩm quyền	40
6.10	CBCC của sở, ban, ngành được cấp và thường xuyên sử dụng thư điện tử công vụ	20
6.11	Triển khai số hóa, xây dựng CSDL chuyên ngành	50
6.12	Đơn vị có thực hiện hoạt động kiểm tra thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý	25
6.13	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số	50